

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	2.3%	16.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.51
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

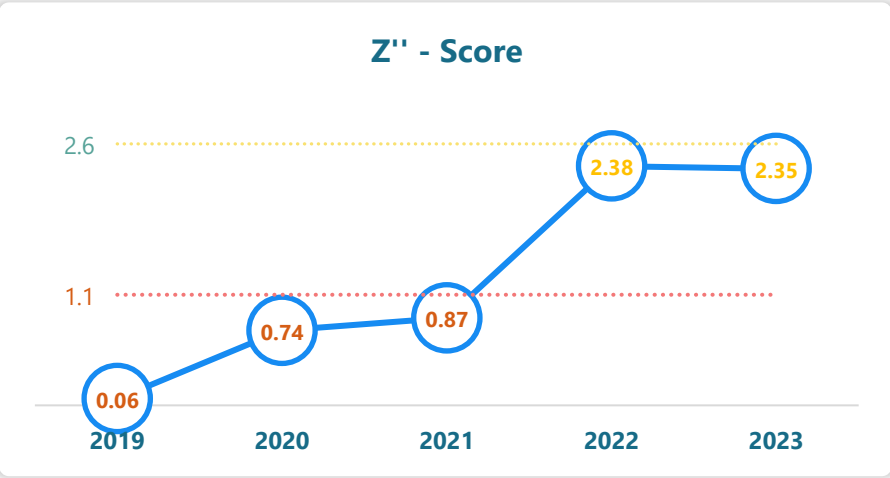
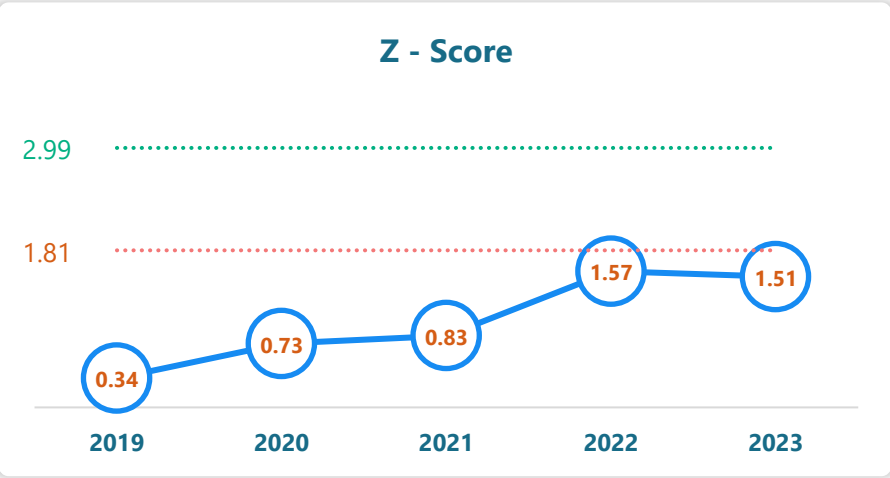
Hệ số nguy cơ phá sản	2.35
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	308	▼ 61.0
	tỷ VNĐ	▼ 16.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	108	▼ 46.0
	tỷ VNĐ	▼ 30.2%

ROE	2023	+/- YoY
	12.6%	▼ 7.5%

ROA	2023	+/- YoY
	6.6%	▼ 2.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BHA** năm **2023** đạt **1.51**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.57). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

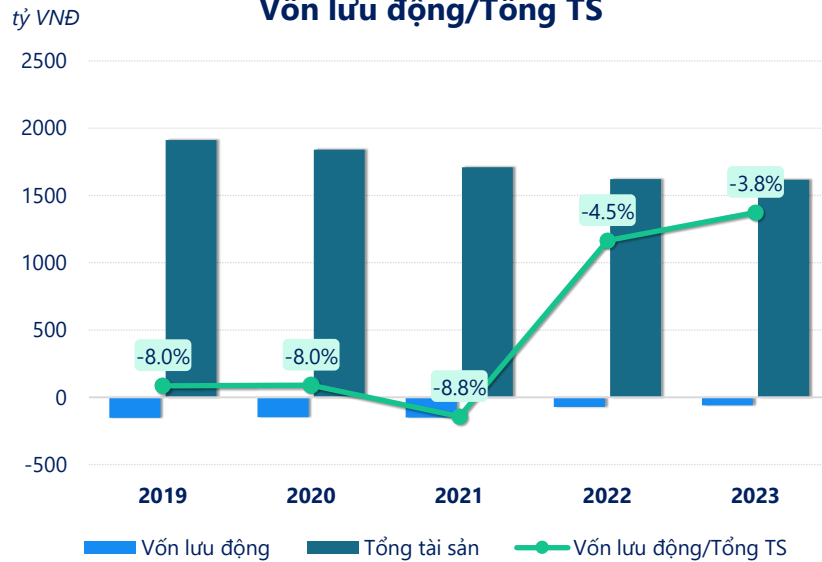
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BHA** năm **2023** đạt **2.35**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **BHA** ghi nhận doanh thu thuần **307.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **107.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.5%** và **giảm 30.2%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Thủy điện Bắc Hà (UPCOM: BHA)

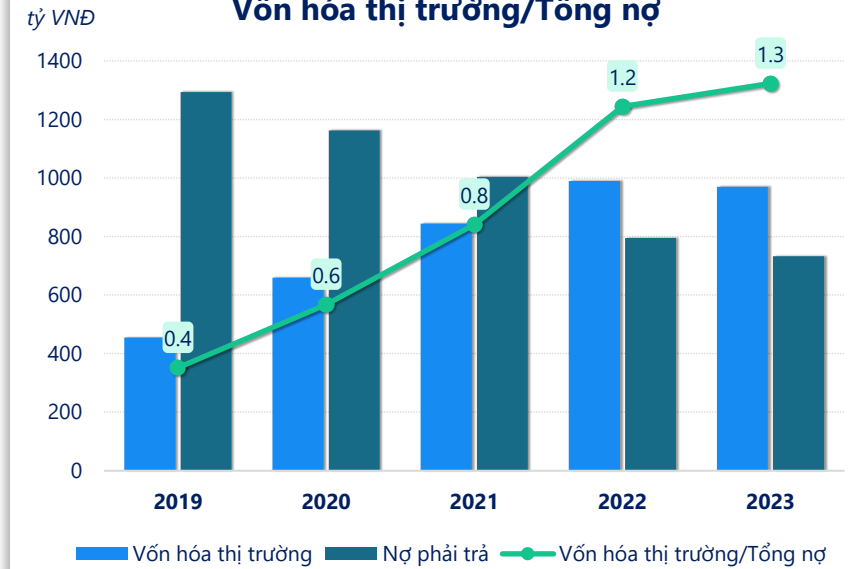
Vốn lưu động/Tổng TS



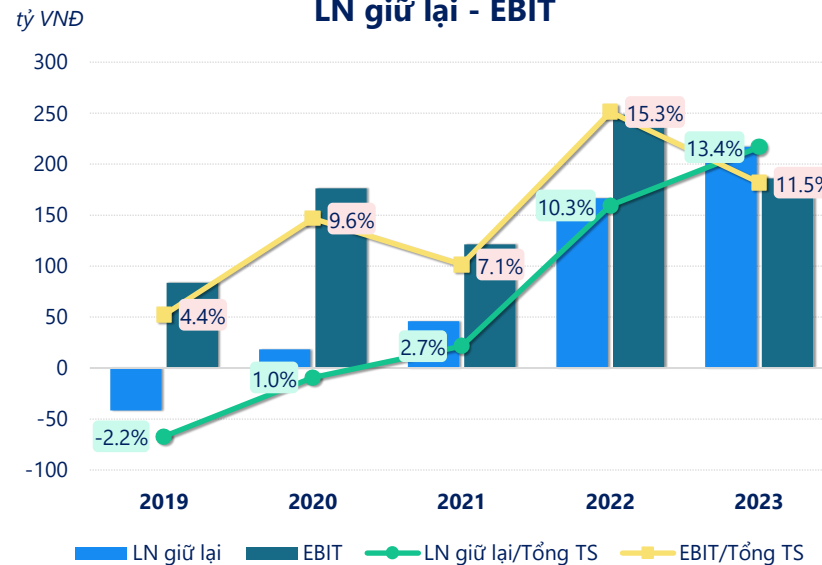
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.32, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

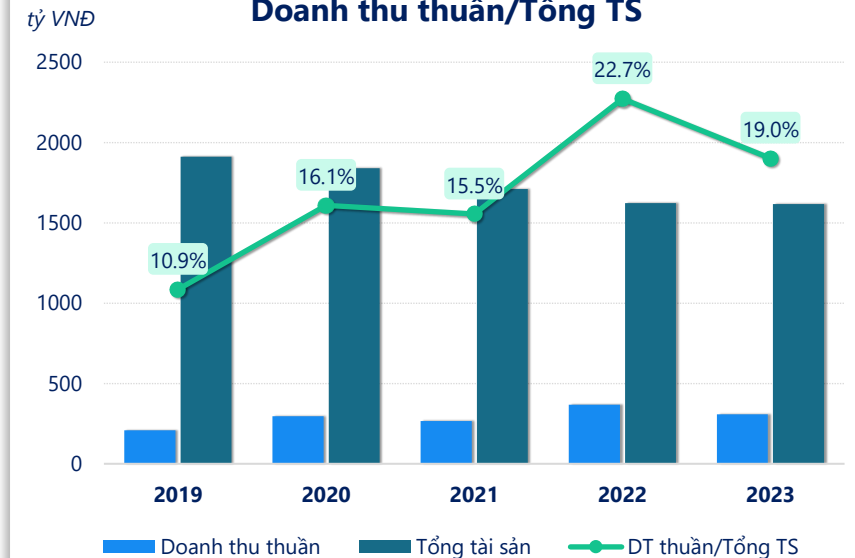


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,618	1,623	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	133	36.4	265%
Tiền và tương đương tiền	70.0	3.37	1979%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	13.3	-100%
Phải thu ngắn hạn	62.2	19.3	223%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.43	-8.8%
Tài sản dài hạn	1,485	1,586	-6.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,485	1,586	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.03	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	731	796	-8.1%
Nợ ngắn hạn	191	109	76.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	151	75.8	99.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.89	2.69	7.7%
Nợ dài hạn	540	687	-21.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	540	687	-21.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	886	827	7.2%
Vốn chủ sở hữu	886	827	7.2%
Vốn điều lệ	660	660	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	208	296	266	369	308
Giá vốn hàng bán	115	115	113	115	115
Lợi nhuận gộp	92.6	181	153	253	193
Doanh thu HĐTC	0.40	0.39	0.45	0.51	1.68
Chi phí TC	125	115	115	81.0	73.4
Chi phí lãi vay	125	115	92.0	80.7	73.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.83	5.13	6.38	8.47	9.22
LN thuần từ HĐKD	-41.1	61.6	32.1	164	112
Lợi nhuận khác	0.04	-0.57	-2.96	3.43	0.87
LN trước thuế	-41.0	61.0	29.2	168	113
Lợi nhuận sau thuế	-41.8	60.0	27.6	154	108
LNST của CĐ cty mẹ	-41.8	60.0	27.6	154	108

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.3	145	141	222	158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	4.33	-13.3	-10.1	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.5	-140	-136	-205	-106
Tiền đầu kỳ	49.7	1.20	9.87	1.45	7.67
Lưu chuyển tiền thuần	-48.5	8.66	-8.42	6.22	62.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.20	9.87	1.45	7.67	70.0